

Bản án số: 282/2022/DSST

Ngày: 30-6-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh

2. Ông Thái Văn Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Cẩm Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 30 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2022/TLST-DS ngày 11 tháng 01 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 243/2022/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 235/2022/QĐST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Kim N, sinh năm: 1982; địa chỉ: Số 15, đường 386, ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; *(có mặt)*

- *Bị đơn:* Ông Hà Kim T, sinh năm: 1984; địa chỉ: Số 68 đường Trần Thị Ngàn, khu phố 3, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. *(vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nộp ngày 23/11/2021, bản tự khai cùng các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án, nguyên đơn trình bày vào ngày 30/3/2021, bà và ông Hà Kim T có thỏa thuận hợp tác kinh doanh và có lập hợp đồng, góp vốn đầu tư vào việc kinh doanh quán cà phê Suối Reo, bà đã góp số tiền 100.000.000đồng. Hai bên thống nhất hàng tháng ông T có trách nhiệm chi cho bà tiền lợi nhuận là 9.000.000đồng. Trường hợp bà muốn rút vốn hùn, bà sẽ báo cho ông T trước 30 ngày. Và ông T phải có trách nhiệm trả cho bà vốn góp. Thực hiện thỏa thuận, ông T có chuyển cho bà 01 tháng lợi nhuận với số tiền 9.000.000đồng thì sau đó ông T không tiếp tục thực hiện chi trả lợi nhuận cho bà nữa mặc dù quán vẫn hoạt động bình thường. Vì thế, bà không hợp tác với ông T nữa nên bà có yêu cầu ông T trả lại cho bà số tiền vốn góp là 100.000.000đồng, ông T đồng ý hoàn trả lại cho bà, nhưng do tại thời điểm đó ông T không có tiền nên ngày 01/7/2021, ông T có lập giấy mượn tiền với nội dung mượn của bà số tiền 100.000.000đồng và

cam kết đến ngày 01/9/2021 sẽ trả lại. Tuy nhiên đến nay đã quá thời hạn thỏa thuận mà ông T không trả tiền cho bà, mặc dù bà đã nhiều lần liên hệ yêu cầu ông T trả lại cho bà số tiền 100.000.000 đồng như đã thỏa thuận nhưng ông T vẫn cố tình không chịu trả.

Do vậy, để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của bà, bà khởi kiện yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán theo mức lãi suất là 20%/năm tính từ ngày 02/9/2021 cho đến ông T trả hết số tiền 100.000.000 đồng cho bà.

Bà xác định đây là tài sản riêng của bà, không liên quan đến chồng bà là ông Lê Văn S.

Tại bản tự khai ngày 12/5/2022, biên bản hòa giải ngày 12/5/2022, bị đơn ông Hà Kim T trình bày: Do quen biết nên vào ngày 30/3/2021, giữa ông và vợ chồng bà N, ông S có thỏa thuận thống nhất ký kết hợp đồng hùn vốn kinh doanh mở rộng cả phê và dịch vụ rửa xe ô tô. Bà N có chuyển cho ông số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng. Tháng đầu hoạt động, ông có chuyển cho bà N số tiền 9.000.000 đồng lợi nhuận nhưng sau đó do dịch bệnh kéo dài gần 08 tháng, quán ngưng không hoạt động. Do đợt dịch, vợ chồng ông S bà N trao đổi rút lại số tiền vốn 100.000.000 đồng. Do số tiền hùn, ông đã sử dụng mua trang thiết bị, máy móc đầu tư cho quán, nếu rút vốn thì phải tính toán lại khấu trừ hao hụt, còn lại bao nhiêu ông sẽ thanh toán lại cho vợ chồng bà N ông S. Nhưng bà N, ông S đã lập sẵn giấy mượn tiền và đề nghị ông ký vào, còn việc khấu hao vật tư trang thiết bị sẽ tính toán sau. Do tin tưởng nên ông đã đồng ý ký vào giấy mượn tiền ngày 01/7/2021. Nay ông không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn, ông chỉ đồng ý trả lại tiền cho vợ chồng ông S bà N sau khi đã tính toán xong mọi chi phí, khấu hao máy móc thiết bị. Đồng thời, ông yêu cầu Tòa án đưa ông S vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vì ông S là chồng của bà N.

Tòa án đã tiến hành hòa giải theo quy định, nhưng không thành. Do vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ đơn khởi kiện ngày 23/11/2021 và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Hội đồng xét xử xác định, nguyên đơn bà Lê Kim N khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Hà Kim T phải trả số tiền gốc là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng và tiền lãi từ ngày 02/9/2021 cho đến khi trả hết số tiền theo mức lãi suất là 20%/năm. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là tranh chấp về hợp đồng dân sự hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và kết quả thừa phát lại của Văn phòng Thừa phát lại huyện Hóc Môn xác định bị đơn ông Hà Kim T có nơi cư trú tại khu phố 3, thị trấn Củ Chi, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Do vậy, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết là đúng thẩm quyền.

Tại biên bản hòa giải ngày 12/5/2022, bị đơn yêu cầu Tòa án triệu tập ông Lê Văn S tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử xét thấy tại bản tự khai của ông Lê Văn S ngày 09/02/2022 thể hiện số tiền 100.000.000đồng là tài sản riêng của bà N, không liên quan gì đến ông và ông không có ý kiến gì trong vụ tranh chấp này và có đơn xin xét xử vắng mặt. Việc ông S trình bày là phù hợp với lời trình bày của bà N tại các biên bản hòa giải cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ. Do vậy, bị đơn yêu cầu Tòa án triệu tập ông Lê Văn S tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có cơ sở.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà bị đơn vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Thời hiệu khởi kiện: Các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa, Nguyên đơn xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và căn cứ vào giấy mượn tiền lập ngày 01/7/2021 giữa nguyên đơn và bị đơn làm cơ sở khởi kiện, yêu cầu bị đơn ông Hà Kim T phải trả số tiền gốc là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng và tiền lãi từ ngày 02/9/2021 theo mức lãi suất là 20%/năm.

Quá trình giải quyết vụ kiện, ông T thừa nhận ngày 30/3/2021 giữa ông và vợ chồng bà N, ông S có hợp tác kinh doanh cà phê Suối Reo. Vợ chồng bà N góp vốn đầu tư với số tiền 100.000.000 đồng, và thỏa thuận hàng tháng ông chi số tiền lợi nhuận cho bà N là 9.000.000đồng. Sau khi ký hợp đồng hợp tác kinh doanh, ông có chuyển chi trả cho bà N được 01 kì thì dịch bùng phát, ông phải ngưng các hoạt động kinh doanh nên không có chi phí trả lợi nhuận cho bà N. Do tin tưởng vợ chồng bà N hứa sẽ tính toán khấu hao vật tư trang thiết bị đã đầu tư cho quán nên ông đã đồng ý ký vào giấy mượn tiền ngày 01/7/2021. Việc hợp tác kinh doanh là việc giữa ông và vợ chồng bà N, ông S, nên đề nghị Tòa án đưa ông S vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Ông chỉ đồng ý trả lại tiền cho vợ chồng bà N, ông S sau khi đã tính toán xong mới chi phí, khấu hao máy móc thiết bị.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ các đương sự và đã giải thích đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng, tuy nhiên bị đơn không cung cấp bất kì tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án và không yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ kiện.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét về nội dung giấy mượn tiền lập ngày 01/7/2021, ông Hà Kim T có mượn của bà Lê Kim N số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng; thời gian mượn: ngày 01/7/2021 và thỏa thuận chậm nhất đến ngày 01/9/2021 ông T sẽ trả đầy đủ cho bà N theo đúng giấy mượn tiền. Nếu có gì sai ông T hoàn

toàn chịu trách nhiệm và bà N có quyền lấy tài sản tương đương.

Như vậy, căn cứ vào Điều 470 của Bộ luật dân sự, xác định: Đây là hợp đồng vay tài sản, có kỳ hạn và không có lãi, các đương sự phải thực hiện theo quy định tại các Điều 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật dân sự. Tại bản tự khai và biên bản hòa giải, bị đơn xác định không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn, ông chỉ đồng ý trả lại tiền cho vợ chồng ông S, bà N sau khi đã tính toán xong mọi chi phí, khấu hao máy móc thiết bị. Như vậy, thể hiện ông T có nợ bà N số tiền 100.000.000đồng, nhưng chưa thanh toán theo thỏa thuận lập ngày 01/7/2021, đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Việc ông T yêu cầu tính toán lại chi phí mà ông không cung cấp tài liệu, chứng cứ là không có cơ sở chấp nhận.

Từ phân tích trên, xét yêu cầu của nguyên đơn về việc trả lại số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng là có cơ sở chấp nhận.

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ là 20%/năm từ ngày 02/9/2021 đến ngày xét xử là 09 tháng 28 ngày, tiền lãi của số tiền 100.000.000đồng trong 09 tháng 28 ngày là 16.570.000đồng. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 357 của Bộ luật dân sự, xác định trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền của bị đơn được tính theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, mức lãi suất là 10%/năm. Như vậy, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất chậm trả 20%/năm là không phù hợp. Hội đồng xét xử điều chỉnh mức lãi suất theo quy định là 10%/năm, tiền lãi của số tiền 100.000.000đồng trong 09 tháng 28 ngày là 8.285.000 đồng.

Từ nhận định trên, không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với yêu cầu tính lãi suất là phù hợp.

[3] Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên buộc nguyên đơn và bị đơn phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 357, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim N.

Buộc ông Hà Kim T có trách nhiệm trả cho bà Lê Kim N số tiền là

108.285.000 (Một trăm lẻ tám triệu hai trăm tám mươi lăm ngàn) đồng. Trong đó: tiền gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày xét xử 30/6/2022 là 8.285.000 đồng)

Thời gian và cách trả: Trả một lần ngay khi án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Trường hợp ông T chậm trả số tiền trên cho bà N thì ông T phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm số tiền: 5.414.250 (Năm triệu bốn trăm mười bốn ngàn hai trăm năm mươi) đồng, buộc ông Hà Kim T phải chịu.

Án phí dân sự sơ thẩm: 414.250 (Bốn trăm mười bốn ngàn hai trăm năm mươi) đồng, buộc bà Lê Kim N phải chịu, trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.625.250 (Hai triệu sáu trăm hai mươi lăm hai trăm năm mươi) đồng theo biên lai thu số AA/2021/0043688 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi; hoàn trả lại số tiền án phí chênh lệch cho bà N số tiền là 2.211.000 (Hai triệu hai trăm mười một ngàn) đồng.

[3] Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi;
- Lưu: Hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thơ